

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Sư phạm Vật lý

Khóa: 2025

Trình độ: Đại học

Hình thức đào tạo: Chính quy

(ban hành kèm theo Quyết định số 1303/QĐ-ĐHSP ngày 25/6/2025 của Hiệu trưởng)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
Khối kiến thức: GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			28	326	94		
1	31621549	Pháp luật đại cương	2	22	8		
2	21321922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	8	21221904	
3	00101265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(15)		
4	00101266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	(15)		
5	00101267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(15)		
6	00101268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)	(15)		
7	00201264	Giáo dục quốc phòng	(0)	(0)	(60)		
8	21321901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	22	8	21231902	
9	21231902	Triết học Mác - Lênin	3	30	15		
10	21221903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	22	8	21321901	
11	21221904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	9	21221903	
12	31832001	Văn hoá miền Trung - Tây Nguyên	3	30	15		
Học phần tự chọn			12	157	23		
13	31132001	Công nghệ số cơ bản	3	30	15		
14	41232001	Tiếng Anh B1.1	3	45	0		
15	41242002	Tiếng Anh B1.2	4	60	0		
16	31328061	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	2	22	8		
Khối kiến thức: CƠ SỞ NGÀNH			70	680	505		
17	31331070	Cơ học lượng tử	3	30	15	31331660	
18	31328053	Thí nghiệm Điện tử - Quang	2	0	60	31338052	
19	31338052	Điện và Từ học	3	30	15	31338051	A
20	31338051	Nhiệt học	3	30	15	31341069	A
21	31328050	Tiếng Anh chuyên ngành Vật lý	2	15	15		A
22	31328049	Thí nghiệm Cơ - Nhiệt	2	0	60	31338051	
23	31134031	Toán cao cấp 1	3	45	0		
24	32022212	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2	15	15	32031255	
25	31131008	Toán cao cấp 2	3	45	0	31134031	
26	31321071	Cơ học lí thuyết	2	20	10	31341069	
27	31321469	Thí nghiệm Vật lí chất rắn	2	0	60	31331975	A
28	31321462	Điện động lực học	2	22	8	31338052	A
29	32031719	Tâm lý học giáo dục	3	32	13		
30	32031255	Giáo dục học	3	30	15		
31	31321985	Vật lí thống kê	2	30	0	31338051	A
32	31331982	Vật lí nguyên tử và hạt nhân	3	30	15	31338052	
33	31331975	Vật lí chất rắn	3	30	15	31331982	A
34	31331904	Toán dùng cho vật lí	3	45	0	31131008	
35	31331660	Quang học	3	30	15		A
36	31331199	Điện tử đại cương	3	30	30	31338052	A
37	31321154	Dao động và sóng	2	22	8	31341069	A
38	31341069	Cơ học	4	40	20		
Học phần tự chọn			12	109	101		
39	31321984	Vật lí thiên văn	2	22	8	31341069	A
40	31321476	Giới thiệu về Khoa học Vật liệu	2	22	8		A
41	31421003	Thực tế chuyên môn	2	0	60		
42	31321981	Vật lí nano	2	30	0		A
43	31321197	Điện kĩ thuật	2	15	15	31338052	
44	31328054	Mô phỏng các quá trình Vật lý	2	20	10	31341069	A
Khối kiến thức: CỐT LÕI NGÀNH			30	225	315		
45	31331441	Lí luận dạy học Vật lí	3	45	0		A



TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
46	31331492	Dạy học STEM trong Vật lý	3	30	15	31331441	A
47	31331015	Kiểm tra đánh giá trong dạy học Vật lý	3	30	15	31331441	
48	31324979	Nhập môn ngành Sư phạm Vật lý	2	15	15		
49	31338055	Phân tích và phát triển chương trình Vật lý phổ thông	3	30	15	31331441	
50	31328056	Phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực trong dạy học vật lý	2	15	15	31331441	A
51	31328057	Ứng dụng AI trong dạy học Vật lý	2	15	15	31331441	A
Học phần tự chọn			12	45	225		
52	31361026	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	180	31328057	
53	31338058	Phương pháp dạy bài tập Vật lý phổ thông	3	30	15	31331441	
54	31338059	Dạy học kết nối số	3	15	30		A
Khối kiến thức: NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM			22	85	440		
55	31331794	Thực hành dạy học Vật lý	3	0	90	31338055	
56	32021273	Giao tiếp sư phạm	2	15	15		
57	31321479	Thí nghiệm Vật lý phổ thông 1	2	0	60	31331441	
58	31321480	Thí nghiệm Vật lý phổ thông 2	2	0	60	31321479	A
59	31321024	Kiểm tập sư phạm	2	0	60	31338055	
60	31341025	Thực tập sư phạm	4	0	120	31321024	
61	32032213	Tổ chức hoạt động giáo dục và trải nghiệm	3	25	20	31328057	
Học phần tự chọn			4	45	15		
62	32021007	Quản lý Nhà nước về giáo dục	2	30	0		
63	31328060	Dạy học Vật lý bằng tiếng Anh	2	15	15	31331441	A
TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO			150	1316	1354		
Tổng số tín chỉ bắt buộc			110	960	990		
Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu			20				

Lưu ý:

- Phải tích lũy tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích lũy toàn khóa học).
- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *.
- A: Học phần được giảng dạy bằng tiếng Anh.

TRƯỜNG NGÀNH

Phạm Việt Hải

TRƯỜNG KHOA

Nguyễn Quý

K. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Phan Đức Tuấn

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

Ngành: Sư phạm Vật lý

Khóa: 2025

Trình độ: Đại học

Hình thức đào tạo: Chính quy

(ban hành kèm theo Quyết định số 1303/QĐ-ĐHSP ngày 25/6/2025 của Hiệu trưởng)

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước / tiên quyết / song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
1	00101265	Giáo dục thể chất 1	1	0	15		
	31134031	Toán cao cấp 1	3	45	0		
	31324979	Nhập môn ngành Sư phạm Vật lý	2	15	15		
	31341069	Cơ học	4	40	20		
	32031719	Tâm lý học giáo dục	3	32	13		
		Số tín chỉ trong kỳ	12	132	48		
2	00101266	Giáo dục thể chất 2	1	0	15		
	21231902	Triết học Mác - Lênin	3	30	15		
	31131008	Toán cao cấp 2	3	45	0	31134031	
	31338051	Nhiệt học	3	30	15	31341069	A
	31832001	Văn hoá miền Trung - Tây Nguyên	3	30	15		
	32031255	Giáo dục học	3	30	15		
		Số tín chỉ trong kỳ	15	165	60		
3	00101267	Giáo dục thể chất 3	1	0	15		
	00201264	Giáo dục quốc phòng	0	0	60		
	21321901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	22	8	21231902	
	31321154	Dao động và sóng	2	22	8	31341069	A
	31328049	Thí nghiệm Cơ - Nhiệt	2	0	60	31338051	
	31338052	Điện và Từ học	3	30	15	31338051	A
		Học phần tự chọn					
	31132001	Công nghệ số cơ bản	3	30	15		
		Số tín chỉ trong kỳ	12	104	106		
4	00101268	Giáo dục thể chất 4	1	0	15		
	21221903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	22	8	21321901	
	31321071	Cơ học lý thuyết	2	20	10	31341069	
	31328053	Thí nghiệm Điện từ - Quang	2	0	60	31338052	
	31331660	Quang học	3	30	15		A
	31621549	Pháp luật đại cương	2	22	8		
		Học phần tự chọn					
	31321984	Vật lý thiên văn	2	22	8	31341069	A
	31328061	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	2	22	8		
		Số tín chỉ trong kỳ	15	138	117		
5	21221904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	9	21221903	
	31321462	Điện động lực học	2	22	8	31338052	A
	31331070	Cơ học lượng tử	3	30	15	31331660	
	31331982	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	3	30	15	31338052	
	32022212	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2	15	15	32031255	
		Học phần tự chọn					
	31321197	Điện kỹ thuật	2	15	15	31338052	
	41232001	Tiếng Anh B1.1	3	45	0		
		Số tín chỉ trong kỳ	17	178	77		
6	21321922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	8	21221904	
	31328050	Tiếng Anh chuyên ngành Vật lý	2	15	15		A
	31331441	Lí luận dạy học Vật lý	3	45	0		A
	31331904	Toán dùng cho vật lý	3	45	0	31131008	
	32021273	Giao tiếp sư phạm	2	15	15		
		Học phần tự chọn					
	41242002	Tiếng Anh B1.2	4	60	0		
		Số tín chỉ trong kỳ	16	202	38		
	31321985	Vật lý thống kê	2	30	0	31338051	A
	31328056	Phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực trong dạy học vật lý	2	15	15	31331441	A



Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước / tiên quyết / song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
7	31331975	Vật lý chất rắn	3	30	15	31331982	A
	31338055	Phân tích và phát triển chương trình Vật lý phổ thông	3	30	15	31331441	
		Học phần tự chọn					
	31321476	Giới thiệu về Khoa học Vật liệu	2	22	8		A
	31328054	Mô phỏng các quá trình Vật lý	2	20	10	31341069	A
		Số tín chỉ trong kỳ	14	147	63		
8	31321469	Thí nghiệm Vật lý chất rắn	2	0	60	31331975	A
	31331015	Kiểm tra đánh giá trong dạy học Vật lý	3	30	15	31331441	
	31331199	Điện tử đại cương	3	30	30	31338052	A
		Học phần tự chọn					
	31321981	Vật lý nano	2	30	0		A
	31338058	Phương pháp dạy bài tập Vật lý phổ thông	3	30	15	31331441	
		Số tín chỉ trong kỳ	13	120	120		
9	31321479	Thí nghiệm Vật lý phổ thông 1	2	0	60	31331441	
	31328057	Ứng dụng AI trong dạy học Vật lý	2	15	15	31331441	A
	31331492	Dạy học STEM trong Vật lý	3	30	15	31331441	A
	32032213	Tổ chức hoạt động giáo dục và trải nghiệm	3	25	20	31328057	
		Học phần tự chọn					
	31338059	Dạy học kết nối số	3	15	30		A
10	31421003	Thực tế chuyên môn	2	0	60		
		Số tín chỉ trong kỳ	15	85	200		
	31321024	Kiến tập sư phạm	2	0	60	31338055	
	31321480	Thí nghiệm Vật lý phổ thông 2	2	0	60	31321479	A
	31331794	Thực hành dạy học Vật lý	3	0	90	31338055	
		Học phần tự chọn					
11	31328060	Dạy học Vật lý bằng tiếng Anh	2	15	15	31331441	A
	32021007	Quản lý Nhà nước về giáo dục	2	30	0		
		Số tín chỉ trong kỳ	11	45	225		
	31341025	Thực tập sư phạm	4	0	120	31321024	
		Học phần tự chọn					
	31361026	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	180	31328057	
		Số tín chỉ trong kỳ	10	0	300		

Lưu ý:

- Phải tích lũy tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích lũy toàn khóa học).
- Học phần tiên quyết là học phần có dấu *.
- A: Học phần được giảng dạy bằng tiếng Anh.

TRƯỜNG NGÀNH

Phạm Việt Hải

TRƯỜNG KHOA

Nguyễn Quý

KI. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Phan Đức Tuấn